

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM 2009

(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7-27
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000069, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 22 tháng 08 năm 2008.

Trụ sở chính của công ty: xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty 400.000.000.000 đồng và được chia thành 40.000.000 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	240.000.000.000	24.000.000	60,00%
2	Cổ đông chiến lược	17.800.000.000	1.780.000	4,45%
3	Cổ đông khác	142.200.000.000	14.220.000	35,55%
	Cộng	400.000.000.000	40.000.000	100%

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản,
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm,
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su,
- Thương nghiệp buôn bán,
- Thi công cầu đường bộ,
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng ngoài khu công nghiệp,
- Đầu tư kinh doanh địa ốc,
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ
1. Đơn vị trực thuộc	
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao Su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Tân Thành	Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Tân lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Nhà máy Chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
2. Công ty con	
Công ty CP Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, huyện Cư Jut, tỉnh ĐắkNông
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
3. Công ty liên kết	
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập – Huyện Đồng Phú – Tỉnh Bình Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 là: 210.728.137.678 VND.
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là: 210.728.137.678 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm :

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/12/2006
Ông Nguyễn Tấn Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2006
Ông Phạm Văn Luyện	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2006
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/07/2007
Ông Đặng Gia Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2008
Ông Hoàng Đình Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2008

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 24/12/2006
Ông Ngô Trường Kỳ	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 10/01/2007
Ông Phạm Văn Luyện	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 10/01/2007
Ông Hoàng Đình Huy	Phó Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 17/09/2008
Ông Đặng Gia Anh	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 08/10/2008

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/12/2006
Ông Phạm Ngọc Huy	Ủy viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20/07/2007
Ông Trần Vĩnh Tuấn	Ủy viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 25/04/2008
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Ủy viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 25/04/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 25 tháng 01 năm 2010.

TM. BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THANH HẢI

Số : /2010/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được lập ngày 20 tháng 01 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi..

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 22 tháng 02 năm 2010

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI
CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

BÙI VĂN THẢO

Chứng chỉ KTV số : 0522/KTV

LÊ KIM YẾN

Chứng chỉ KTV số : 0550/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		363.579.232.589	273.194.106.245
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	259.002.341.833	38.825.454.835
111	1. Tiền		135.230.503.345	38.825.454.835
112	2. Các khoản tương đương tiền		123.771.838.488	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	10.909.316.383	140.206.666.667
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.909.316.383	140.206.666.667
130	III. Các khoản phải thu		41.104.590.364	26.118.503.267
131	1. Phải thu của khách hàng		31.436.191.106	14.274.983.867
132	2. Trả trước cho người bán		3.493.827.873	5.891.554.816
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	6.300.945.845	5.951.964.584
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(126.374.460)	
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	37.610.195.459	59.950.174.156
141	1. Hàng tồn kho		37.610.195.459	68.217.262.539
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(8.267.088.383)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.952.788.550	8.093.307.320
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	6.049.526.692	690.862.850
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.6	8.903.261.858	7.402.444.470
200	B . Tài sản dài hạn		862.395.802.446	767.942.439.732
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		498.044.939.659	507.338.007.360
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	377.846.052.908	411.817.858.721
222	- Nguyên giá		594.514.826.102	601.239.489.932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(216.668.773.194)	(189.421.631.211)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	120.198.886.751	95.520.148.639
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		330.040.669.185	223.735.608.872
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	77.524.487.491	43.445.752.478
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	111.085.148.549	73.786.002.949
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	153.704.207.145	125.302.027.145
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(12.273.174.000)	(18.798.173.700)
260	V. Tài sản dài hạn khác		34.310.193.602	36.868.823.500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	34.310.193.602	36.868.823.500
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.225.975.035.035	1.041.136.545.977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NGUỒN VỐN				
310	I. Nợ ngắn hạn		327.113.598.167	320.231.827.694
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	160.930.730.435	72.855.000.000
312	2. Phải trả cho người bán		3.435.394.325	3.537.542.711
313	3. Người mua trả tiền trước		13.948.950.000	17.144.810.001
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	2.537.492.045	762.779.790
315	5. Phải trả người lao động		138.538.713.262	124.140.021.927
316	6. Chi phí phải trả	V.16	468.031.488	146.818.182
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	7.254.286.612	101.644.855.083
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	
330	II. Nợ dài hạn		31.108.378.629	40.058.509.144
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	29.132.304.111	38.063.304.111
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.976.074.518	1.995.205.033
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		867.753.058.239	680.846.209.139
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	828.683.706.361	645.351.020.259
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.471.402.638	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		185.787.513.651	116.453.242.582
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		29.696.652.394	9.785.416.252
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		210.728.137.678	119.112.361.425
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		39.069.351.878	35.495.188.880
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		39.069.351.878	35.495.188.880
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.225.975.035.035	1.041.136.545.977
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	ĐVT	31/12/2009	01/01/2009
	- Công ty TNHH TM và TTNT Thành Trang (80 tấn)	VND	1.608.000.000	
	5. Ngoại tệ các loại	USD	4.488.416,20	67.287,33

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	648.310.112.778	728.795.494.932
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
	Hàng bán bị trả lại		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		648.310.112.778	728.795.494.932
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	414.850.230.557	476.771.343.018
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		233.459.882.221	252.024.151.914
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	26.657.486.515	23.218.358.855
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	8.813.637.541	25.410.170.581
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>15.319.056.640</i>	<i>4.392.051.073</i>
24	8. Chi phí bán hàng	VI.24	5.643.247.432	11.243.059.269
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.25	28.547.422.555	29.677.573.705
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		217.113.061.208	208.911.707.214
31	11. Thu nhập khác	VI.26	11.830.531.484	40.911.318.196
32	12. Chi phí khác	VI.27	8.385.604.495	15.778.604.072
40	13. Lợi nhuận khác		3.444.926.989	25.132.714.124
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		220.557.988.197	234.044.421.338
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.28	9.829.850.519	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		210.728.137.678	234.044.421.338

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2009
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		659.981.367.618	773.469.300.678
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(265.545.431.173)	(320.228.655.400)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(204.782.691.967)	(281.877.593.327)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(14.932.843.334)	(4.327.054.073)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.829.850.519)	(672.897.359)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.319.170.246	69.495.802.599
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(57.776.997.295)	(165.036.216.988)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		125.432.723.576	70.822.686.130
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(34.523.611.802)	(65.361.622.194)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		0	34.788.730.040
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.091.029.716)	(223.176.666.667)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		129.752.500.000	206.865.952.013
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(96.334.880.613)	(56.328.050.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.500.102.480	9.363.308.590
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.303.080.349	(93.848.348.218)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		222.580.364.701	71.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(143.435.634.266)	(28.641.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			(199.809.750.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.050.000)	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		78.969.680.435	(157.450.750.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		217.705.484.360	(180.476.412.088)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		38.825.454.835	219.300.324.567
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.471.402.638	1.542.356
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		259.002.341.833	38.825.454.835

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000069, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 22 tháng 08 năm 2008.

Trụ sở chính của công ty : Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty 400.000.000.000 đồng và được chia thành 40.000.000 cổ phần, trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ Vốn góp
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	240.000.000.000	24.000.000	60,00%
2	Cổ đông chiến lược	17.800.000.000	1.780.000	4,45%
3	Cổ đông khác	142.200.000.000	14.220.000	35,55%
	Cộng	400.000.000.000	40.000.000	100%

Công ty có các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ
1. Đơn vị trực thuộc	
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao Su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Tân Thành	Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Tân lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Xí nghiệp vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

2. Công ty con

Công ty CP Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, huyện Cư Jut, tỉnh ĐắkNông
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

3. Công ty liên kết

Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập – huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản,
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm,
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su,
- Thương nghiệp buôn bán,
- Thi công cầu đường bộ,
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng ngoài khu công nghiệp,
- Đầu tư kinh doanh địa ốc,
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị vật tư được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25	Năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 8	Năm
- Phương tiện vận tải	6 - 8	Năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 8	Năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 42 TCN/NV3 ngày 02/02/2005 của Cục tài chính doanh nghiệp-Bộ tài chính về việc điều chỉnh khấu hao vườn cây và công văn số 165/QĐ-TCKT ngày 21/02/2005 của Tổng công ty Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,00
Năm thứ 2	2,75
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,00
Năm thứ 5	4,50
Năm thứ 6	4,25
Năm thứ 7	4,75
Năm thứ 8	5,00
Năm thứ 9	5,25
Năm thứ 10	5,25
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,75
Năm thứ 13	6,25
Năm thứ 14	5,50
Năm thứ 15	5,25
Năm thứ 16	5,25
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,75
Năm thứ 19	5,75
Năm thứ 20	6,25

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả

hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí trả trước khác liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán cây cao su thanh lý do chuyển vườn cây cao su từ giai đoạn cạo mù sang giai đoạn khai thác gỗ được hạch toán vào doanh thu hoạt động sản xuất chính (TK 5114) theo công văn số 1216/CT-TTHT ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Cục thuế tỉnh Bình Phước.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.14. Quỹ tiền lương

Xác định quỹ lương theo QĐ số 74/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng quản trị Công ty Cao su Đồng Phú.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	243.362.800	139.683.500
Tiền gửi ngân hàng	134.987.140.545	38.685.771.335
Các khoản tương đương tiền	123.771.838.488	-
Cộng	259.002.341.833	38.825.454.835

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	-	18.100.000.000
Công ty Cao su Đồng Phú Karatie	-	12.000.000.000
Công ty Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	-	6.100.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	10.909.316.383	122.106.666.667
CN ngân hàng Phát triển Bình Phước	-	10.000.000.000
CN Quỹ hỗ trợ Bình Phước	-	40.000.000.000
Ngân hàng Chính sách xã hội Bình Phước	10.909.316.383	10.454.166.667
Ngân hàng công thương Bình Phước	-	16.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Phước	-	30.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	-	15.652.500.000
Cộng	10.909.316.383	140.206.666.667

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Góp vốn hợp tác kinh doanh khai thác cao su	-	1.346.224.341
Lãi dự thu về khoản tiền gửi có kỳ hạn	3.192.268.480	4.231.109.463
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	-	352.868.580
Phải thu về cổ tức được chia công ty BOT đường DT 741	1.000.000.000	-
Phải thu về cổ tức được chia công ty TNHH XD-KDCSHT Cao su Việt Nam	1.097.360.000	-
Phải thu khác	1.011.317.365	21.762.200
Cộng	6.300.945.845	5.951.964.584

4. HÀNG TỒN KHO	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.929.000.550	1.858.904.524
Công cụ, dụng cụ	935.926.777	584.776.896
Chi phí SXKD dở dang	14.133.928.949	26.296.695.078
Thành phẩm	20.611.339.183	39.476.886.041
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.267.088.383)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.610.195.459	59.950.174.156

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế TNDN	5.239.327.784	-
Thuế thu nhập cá nhân	810.198.908	690.862.850
Cộng	6.049.526.692	690.862.850

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	8.903.261.858	7.402.444.470
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	8.903.261.858	7.402.444.470

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục số 01)

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	91.877.224.823	65.888.947.177
Vườn cây trồng năm 2002	-	716.468.232
Vườn cây trồng năm 2004	8.150.767.876	7.034.544.991
Vườn cây tái canh 2005	2.378.753.256	2.016.261.771
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005	23.950.268.423	19.357.690.026
Vườn cây tái canh năm 2006	2.962.707.453	2.307.384.072
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	26.411.794.442	21.100.009.391
Trồng mới tái canh năm 2007	3.554.459.536	2.798.142.687
Trồng mới Tân Hưng năm 2007	6.516.998.796	4.797.084.739
Vườn cây tái canh 2008	7.680.879.432	5.470.167.461
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	597.378.423	291.193.807
Vườn tái canh 2009	7.202.139.847	-
Vườn cây Tân Hưng 2009	2.471.077.339	-
Công trình giao thông, điện nước, thủy lợi	1.727.287.128	4.515.560.088
Đường Km 5+061 đến 9+588 và các nhánh 1.2, 1.3	-	2.140.640.618
Đào mương chống sói mòn	711.110.864	711.110.864
Đường 1.5.1 khu 357 dài 2387	459.034.836	459.034.836
Láng nhựa gia cố Đ.độc các tuyến	-	393.301.314
Đường dài 1.2.2 dài 1450 m	-	202.139.922
Đường số 2 từ Km 2+ 500 đến Km 3+750	-	250.557.176
Công trình khác	557.141.428	358.775.358
Công trình kiến trúc	102.449.598	842.207.535
Cải tạo, sửa chữa hồ nước công ty và hệ thống lọc	-	788.712.669
Các công trình khác	102.449.598	53.494.866

Chi phí kiến thiết cơ bản khác	22.548.174.202	22.465.688.839
Dự án đầu tư trồng mới Cao su Nông trường Tân Hưng	22.520.573.702	21.963.111.092
Khảo sát thiết kế, đo vẽ bản đồ khu dân cư 40 ha	-	206.168.431
KS địa hình địa chất KCN Bắc Đồng Phú	-	268.038.816
Khác	27.600.500	28.370.500
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	3.943.751.000	1.807.745.000

Cộng	120.198.886.751	95.520.148.639
-------------	------------------------	-----------------------

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	66.339.770.698	43.445.752.478
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	11.184.716.793	-

Cộng	77.524.487.491	43.445.752.478
-------------	-----------------------	-----------------------

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	-	10.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	75.085.148.549	27.786.002.949
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	36.000.000.000	36.000.000.000

Cộng	111.085.148.549	73.786.002.949
-------------	------------------------	-----------------------

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công trái, trái phiếu CP	150.000.000	340.700.000
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng	34.371.880.000	30.736.000.000
Góp vốn	105.727.138.157	90.770.138.157
Công ty CP Gõ Thuận An (*)	7.136.466.000	7.136.466.000
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	30.450.000.000	30.450.000.000
Công ty CP Khu CN Hồ Nai	947.600.000	947.600.000
Công ty CP TM DL Cao Su	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	43.493.072.157	31.936.072.157
Công ty CP Thể thao cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Cao su Sa Thầy	7.200.000.000	3.800.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh	13.455.188.988	3.455.188.988
Khu tái định cư Phước Vĩnh	3.005.188.988	3.005.188.988
Đầu tư Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	-

Cộng	153.704.207.145	125.302.027.145
-------------	------------------------	------------------------

(*) Cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

12. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Gõ Thuận An	(1.101.174.000)	(1.956.173.700)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	(11.172.000.000)	(16.842.000.000)
Cộng	(12.273.174.000)	(18.798.173.700)

Thông tin bổ sung các khoản dự phòng tại thời điểm 31/12/2009

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị dự phòng tại 31/12/2009
Cổ phiếu Công ty CP Gõ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	6.035.292.000	(1.101.174.000)
Chứng chỉ Quỹ ĐT TT Việt Long (**)	3.000.000	30.450.000.000	19.278.000.000	(11.172.000.000)
				(12.273.174.000)

(*) Công ty lập dự phòng theo giá đóng cửa ngày 31/12/2009 tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

(**) Công ty trích lập dự phòng giảm giá theo Báo cáo giá trị đơn vị quỹ năm 2009 của Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh (phân bổ 15 năm)	33.705.465.489	36.514.254.290
Công cụ dụng cụ	176.213.594	354.569.210
Sửa chữa tài sản cố định	428.514.519	-
Cộng	34.310.193.602	36.868.823.500

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	149.798.730.435	50.000.000.000
Vay ngân hàng (*)	94.798.730.435	50.000.000.000
Vay Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	55.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	11.132.000.000	22.855.000.000
Cộng	160.930.730.435	72.855.000.000

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
02/2009/HĐTĐTD-NHPT ngày 30/03/2009	NH Phát triển VN CN Bình	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	17.500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
00655/2009/0000281 ngày 14/4/2009	NH ĐT&PT CN Bình Phước	10%/năm	09 tháng	11.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
00655/2009/0000323 ngày 28/4/2009	NH ĐT&PT CN Bình Phước	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	36.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
09429999/HĐTĐ ngày 1/4/2009	NH Công Thương Bình Phước	12%/năm	06 tháng	30.298.730.435	Đảm bảo bằng tài sản
	Tập đoàn Cao su Việt Nam	8,5%/năm	12 tháng	55.000.000.000	
	Cộng			149.798.730.435	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.537.492.045	762.779.790
Cộng	2.537.492.045	762.779.790

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Trích trước lãi vay phải trả	386.213.306	-
Phải trả khác	81.818.182	146.818.182
Cộng	468.031.488	146.818.182

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.704.264.503	3.634.559.078
Bảo hiểm xã hội	456.200	456.200
Tiền bán cổ phần nhà nước nộp về Tập đoàn cao su Việt Nam	-	93.295.478.373
Chi phí bảo hiểm xuất khẩu phải nộp Hiệp hội cao su	-	309.807.023
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức năm 2007 phải trả	-	122.850.000
Cổ tức năm 2008 phải trả	15.200.000	67.400.000
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu Cao su	317.406.469	-
Phải trả CBCNV về thu hộ tiền mua đất dự án BOT 741	960.000.000	-
Phải trả khác	185.760.900	143.105.869
Cộng	<u>7.254.286.612</u>	<u>101.644.855.083</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	29.132.304.111	38.063.304.111
Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	<u>29.132.304.111</u>	<u>38.063.304.111</u>

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
09-2005/HĐTD (Ngân hàng Phát triển CN Bình Phước)	7,8%/năm	168 tháng	27.596.244.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
1600-LAW - 200600361CNNH Nông nghiệp & PTNT Sài Gòn	10,2%/năm	60 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	tín chấp
54/2006/HĐTH (Công ty Tài chính cao su)	9%/năm	52 tháng	7.668.060.111	6.132.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			<u>40.264.304.111</u>	<u>11.132.000.000</u>	

Mục đích vay Ngân hàng Phát triển Bình Phước: Đầu tư phát triển cao su tại Nông trường Tân Hưng, kỳ hạn trả nợ vay bắt đầu từ năm 2012.

Mục đích vay Công ty Tài chính cao su: Bổ sung vốn lưu động

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	116.453.242.582	9.785.416.252	-	119.112.361.425
2. Tăng trong kỳ này	-	69.334.271.069	19.911.236.142	2.471.402.638	210.728.137.678
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	210.728.137.678
Quỹ tăng trong kỳ	-	69.334.271.069	19.911.236.142	-	-
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	2.471.402.638	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	119.112.361.425
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	119.112.361.425
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	185.787.513.651	29.696.652.394	2.471.402.638	210.728.137.678

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức năm 2007 đã chia	-	120.000.000.000
- Cổ tức năm 2008 đã chia	-	80.000.000.000

19.4. Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	40.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

19.5. Phân phối lợi nhuận	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	119.112.361.425	230.245.088.283
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	210.728.137.678	234.044.421.338
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2008	(69.334.271.069)	(80.888.839.527)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2008	(19.911.236.142)	(9.785.416.252)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008	(29.866.854.214)	(19.570.832.504)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2007	-	(120.000.000.000)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2008	-	(80.000.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2008	-	(112.050.000)
Bổ sung quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được ưu đãi	-	(34.820.009.913)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	210.728.137.678	119.112.361.425

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	648.310.112.778	728.795.494.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	648.310.112.778	728.795.494.932

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	423.117.318.940	468.504.254.635
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	8.267.088.383
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.267.088.383)	-
Cộng	414.850.230.557	476.771.343.018

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.169.868.741	12.924.036.753
Lãi đầu tư trái phiếu	81.047.500	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	4.330.233.739	1.717.620.256
Lãi bán ngoại tệ	7.252.440.000	7.365.795.264
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	823.896.535	905.454.919
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	305.451.663
Cộng	26.657.486.515	23.218.358.855

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí lãi vay	15.319.056.640	4.392.051.073
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.580.601	2.217.515.571
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		18.798.173.700
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(6.524.999.700)	
Chi phí tài chính khác	-	2.430.237
Cộng	8.813.637.541	25.410.170.581

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	753.810.273	766.420.500
Chi phí nhân công	622.103.508	1.392.849.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.309.533	65.758.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.755.968.434	7.636.392.385
Chi phí khác bằng tiền	1.390.055.684	1.381.638.748
Cộng	5.643.247.432	11.243.059.269

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.149.211.772	1.800.505.204
Chi phí nhân công	10.993.310.480	8.214.361.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.942.870.358	2.039.979.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.222.128	3.933.999.665
Chi phí khác bằng tiền	12.789.807.817	13.688.727.096
Cộng	28.547.422.555	29.677.573.705

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ hợp đồng cạo mũ trường cơ khí	290.234.933	336.670.161
Thu nhập từ bán nước sinh hoạt	648.738.023	439.377.000
Thu nhập từ bán cây cao su giống	280.714.230	1.020.073.870
Thu nhập từ bán cây cao su thanh lý + gãy đổ	-	35.612.600.030
Thu nhập từ mũ tận thu	7.116.904.960	-
Thu nhập từ hoạt động khác	3.493.939.338	3.502.597.135
Cộng	11.830.531.484	40.911.318.196

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	14.435.827.845
Chi phí tận thu mỏ	6.181.245.022	-
Chi phí khấu hao của năm trước	75.449.516	
Chi phí khác	2.128.909.957	1.342.776.227
Cộng	8.385.604.495	15.778.604.072

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	220.557.988.197	234.044.421.338
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.330.233.739)	(1.717.620.256)
Lãi trái phiếu chính phủ	(81.047.500)	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế		(305.451.663)
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế		112.050.000
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thù lao của HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	195.000.000	
Khấu hao của năm 2008 không được trừ vào chi phí tính thu nhập chịu thuế	75.449.516	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	216.417.156.474	232.133.399.419
<i>Thu nhập hoạt động SXKD được ưu đãi thuế thu nhập DN</i>	<i>177.097.754.397</i>	<i>232.133.399.419</i>
<i>Thu nhập khác không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>39.319.402.077</i>	<i>-</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.169.868.741	
Lãi bán ngoại tệ	7.252.440.000	
Lãi ròng chênh lệch tỷ giá	804.315.934	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.267.088.383	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.524.999.700	
Thu nhập từ mỏ tận thu	935.659.938	
Thu nhập từ hoạt động khác	1.365.029.381	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế TNDN hoạt động SXKD được ưu đãi thuế suất 15%	26.564.663.160	34.820.009.913
Thuế TNDN hoạt động khác thuế suất 25%	9.829.850.519	-
Thuế TNDN được miễn (*)	(26.564.663.160)	(34.820.009.913)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.829.850.519	-

*Công ty được miễn thuế TNDN theo điểm 1.d, mục IV phần E thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của BTC.
Công ty cổ phần Cao su Đồng Phú được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm nay là năm thứ 3 miễn) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Góp vốn			
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Công ty con	22.700.000.000	43.445.752.478
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	11.184.716.793	-
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty Liên kết	46.214.000.000	27.786.002.949
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty Liên kết	-	36.000.000.000
Thu lãi cho vay			
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty Liên kết	1.621.427.806	-
Lãi vay phải trả			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	6.052.933.178	-
Trả tiền vay			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	38.295.478.373	-
Bán hàng			
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Công ty con	229.515.482	-
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Công ty liên kết	254.398.073	-
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty Liên kết	75.900.000	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	11.250.000.000	24.259.852.320
Mua hàng			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	310.000.000	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tập đoàn CNCS Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả về CP hóa	(55.000.000.000)	(93.295.478.373)
Tập đoàn CNCS Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	4.788.000.000	-
Cty CP CS ĐP-Đăk Nông	Công ty con	Bán hàng	1.857.988	-
Cty CPCS Đồng Phú Kratie	Công ty liên kết	Bán hàng	70.501.979	-
Cty CP CS KT Đồng Phú	Công ty liên kết	Bán hàng	79.695.000	-

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương (+) và giá trị khoản phải trả ghi số âm (-)

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Thanh Hải

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	93.838.317.956	63.078.906.679	28.493.606.165	4.140.893.786	411.687.765.346	601.239.489.932
2	Tăng trong năm	7.865.073.633	210.597.143	483.176.400	566.419.074	719.607.440	9.844.873.690
	- Do mua sắm		210.597.143	483.176.400	566.419.074		1.260.192.617
	- Do XDCB	7.865.073.633				719.607.440	8.584.681.073
	- Tăng khác						-
3	Giảm trong năm	2.609.097	-	243.248.307	25.618.641	16.298.061.475	16.569.537.520
	- Do thanh lý TSCĐ			243.248.307	25.618.641	16.298.061.475	16.566.928.423
	- Giảm khác	2.609.097					2.609.097
4	Số cuối năm	101.700.782.492	63.289.503.822	28.733.534.258	4.681.694.219	396.109.311.311	594.514.826.102
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	43.804.177.082	35.200.405.269	10.947.505.926	1.167.518.025	98.302.024.909	189.421.631.211
2	Tăng trong năm	10.376.411.946	4.090.791.268	4.682.069.711	1.151.222.612	12.755.430.516	33.055.926.053
	- Do trích khấu hao TSCĐ	10.376.411.946	4.090.791.268	4.682.069.711	1.151.222.612	12.755.430.516	33.055.926.053
	- Tăng khác						
3	Giảm trong năm	-	-	243.248.307	12.567.357	5.552.968.406	5.808.784.070
	- Do thanh lý TSCĐ			243.248.307	12.567.357	5.552.968.406	5.808.784.070
	- Giảm khác						
4	Số cuối năm	54.180.589.028	39.291.196.537	15.386.327.330	2.306.173.280	105.504.487.019	216.668.773.194
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	50.034.140.874	27.878.501.410	17.546.100.239	2.973.375.761	313.385.740.437	411.817.858.721
2	Số cuối năm	47.520.193.464	23.998.307.285	13.347.206.928	2.375.520.939	290.604.824.292	377.846.052.908